

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**



THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0102721191 ngày 9 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất này:

Hội đồng Quản trị	Ông Đào Thế Vinh	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên
	Ông Trần Việt Trung	Thành viên
	Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên (từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2018)
	Ông Nainesh Jaisingh	Thành viên (từ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2019)
	Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên (từ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2019)
	Ông Carl Rodrigues	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2019)
Ông Thomas Lanyi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2019)	
Ban Giám đốc	Ông Đào Thế Vinh	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Cao Trí	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2018)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Đào Thế Vinh	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 60, Phố Giang Văn Minh, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công Vàng ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

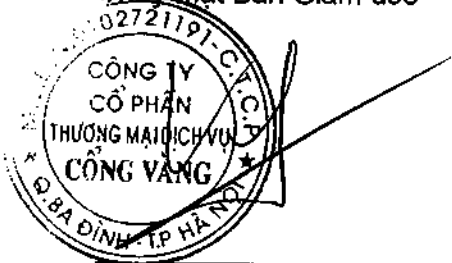
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 52. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công Vàng ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018, và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 15 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 52.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0298-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Cẩm Ly
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3067-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2124
Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.024.708.506.828	719.554.310.038
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	390.738.373.945	169.182.937.185
111	Tiền		166.222.155.784	111.374.165.567
112	Các khoản tương đương tiền		224.516.218.161	57.808.771.618
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10.293.493.151	100.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.293.493.151	100.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		321.931.981.556	239.721.492.868
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	46.615.984.220	27.265.113.547
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	47.279.586.666	32.427.418.721
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		739.302.443	310.842.392
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	105.023.876.356	98.393.876.356
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	122.143.870.634	82.132.742.220
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8(a)	(35.800.000)	(945.431.283)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		165.161.237	136.930.915
140	Hàng tồn kho	9	236.908.915.782	178.120.091.018
141	Hàng tồn kho		237.206.862.816	178.549.291.485
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(297.947.034)	(429.200.467)
150	Tài sản ngắn hạn khác		64.835.742.394	32.529.788.967
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	60.860.190.165	30.544.625.559
152	Thuế GTGT được khấu trừ		3.972.552.229	1.984.163.408
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		3.000.000	1.000.000

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		943.065.115.782	750.081.814.888
210	Các khoản phải thu dài hạn		143.087.868.921	92.408.918.805
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	32.542.669.528	3.628.435.415
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	110.545.199.393	88.780.483.390
220	Tài sản cố định		153.297.406.430	117.152.248.558
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	141.908.289.234	103.893.939.204
222	Nguyên giá		246.536.526.891	175.324.736.900
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(104.628.237.657)	(71.430.797.696)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	11.389.117.196	13.258.309.354
228	Nguyên giá		21.255.396.943	19.685.437.312
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.866.279.747)	(6.427.127.958)
240	Tài sản dở dang dài hạn		72.377.145.348	62.428.052.514
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	72.377.145.348	62.428.052.514
250	Đầu tư tài chính dài hạn		10.386.362.507	9.684.772.504
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13	10.386.362.507	9.684.772.504
260	Tài sản dài hạn khác		563.916.332.576	468.407.822.507
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	545.407.927.193	443.576.119.825
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24(a)	-	3.812.866.989
269	Lợi thế thương mại	14	18.508.405.383	21.018.835.693
270	TỔNG TÀI SẢN		1.967.773.622.610	1.469.636.124.926

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		987.063.755.176	647.872.990.033
310	Nợ ngắn hạn		949.084.238.304	621.373.813.871
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	199.939.637.686	169.565.924.743
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.595.313.792	4.416.139.043
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	17	59.816.329.953	57.204.545.055
314	Phải trả người lao động	18	135.604.542.781	139.432.954.788
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	69.752.582.150	49.901.904.079
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	4.103.280.766	13.649.887.884
319	Phải trả ngắn hạn khác	21	209.688.424.425	50.259.616.775
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22(a)	268.584.126.751	136.942.841.504
330	Nợ dài hạn		37.979.516.872	26.499.176.162
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22(b)	31.577.891.551	-
339	Trái phiếu chuyển đổi	23	-	24.150.000.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	24(b)	6.401.625.321	2.349.176.162
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		980.709.867.434	821.763.134.893
410	Vốn chủ sở hữu		980.709.867.434	821.763.134.893
411	Vốn góp của chủ sở hữu	25,26	76.341.240.000	63.691.500.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		76.298.740.000	63.649.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		42.500.000	42.500.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	26	16.002.919.800	4.521.659.800
415	Cổ phiếu quỹ	26	(134.219.152.160)	-
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26	1.011.004.710.139	735.712.774.410
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		735.693.774.410	479.493.691.566
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		275.310.935.729	256.219.082.844
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27	11.580.149.655	17.837.200.683
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.967.873.622.610	1.469.636.124.926



Ninh Thị Giang
Kế toán trưởng/Người lập



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2019

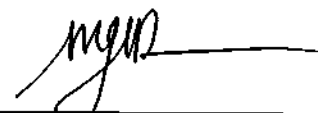
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.970.618.191.163	3.407.427.753.086
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(467.760.468)	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.970.150.430.695	3.407.427.753.086
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(1.531.078.303.727)	(1.387.700.886.767)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.439.072.126.968	2.019.726.866.319
21	Doanh thu hoạt động tài chính	19.076.907.882	20.410.962.827
22	Chi phí tài chính	(16.126.194.545)	(18.079.530.785)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(13.688.314.700)	(16.250.045.013)
24	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	301.590.003	893.601.223
25	Chi phí bán hàng	(1.892.890.261.273)	(1.500.764.864.417)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(275.011.483.542)	(224.594.878.086)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	274.422.685.493	297.592.157.081
31	Thu nhập khác	68.794.571.962	40.828.819.333
32	Chi phí khác	(4.423.058.714)	(11.833.668.058)
40	Lợi nhuận khác	64.371.513.248	28.995.151.275
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	338.794.198.741	326.567.308.356
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(61.875.997.892)	(69.088.038.855)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(7.865.316.148)	(2.437.112.989)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	269.052.884.701	255.062.156.512
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	275.310.935.729	256.219.082.844
62	Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(6.258.051.028)	(1.156.926.332)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29(a)	40.514
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29(b)	31.788


 Ninh Thị Giang
 Kế toán trưởng/Người lập



Đào Thế Vinh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 03 – DN/HN

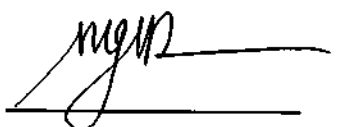
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	338.794.198.741	326.587.308.356
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	41.843.150.710	33.580.095.375
03	Các khoản dự phòng	(1.040.884.716)	(1.199.519.787)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.433.468.521	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(17.592.458.167)	(19.823.109.811)
06	Chi phí lãi vay	13.688.314.700	16.250.045.013
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	378.125.789.789	355.394.819.146
09	Tăng các khoản phải thu	(90.441.921.927)	(24.306.146.616)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(58.657.571.331)	16.227.779.833
11	Tăng các khoản phải trả	61.852.660.222	71.332.705.752
12	Tăng chi phí trả trước	(132.147.371.974)	(40.888.115.365)
14	Tiền lãi vay đã trả	(7.750.416.202)	(1.906.999.734)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(66.532.751.243)	(70.984.029.862)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	84.448.417.334	304.870.013.154
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(89.091.431.275)	(98.058.029.352)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	2.987.861.624	1.197.788.787
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(46.892.835.151)	(107.958.435.415)
24	Thu hồi cho vay, tiền gửi	101.055.107.887	2.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(400.000.000)	(2.047.680.000)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.661.608.064	7.848.273.134
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(23.679.688.851)	(197.018.082.846)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	1.000.000	1.021.286.400
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	598.708.063.197	134.822.860.157
34	Chi trả nợ gốc vay	(437.922.354.920)	(152.854.212.244)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	-	(26.374.355.118)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	160.786.708.277	(43.384.420.805)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	221.555.436.760	64.467.509.503
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 169.182.937.185	104.715.427.682
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 390.738.373.945	169.182.937.185

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm tài chính báo cáo gồm:

(i) Phải trả liên quan đến mua tài sản cố định là 2.917.703.471 VND (2017: 299.521.814 VND);

(ii) Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu là 2.150.000.000 VND (2017: 0 VND).


Ninh Thị Giang
Kế toán trưởng/Người lập



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cồng vàng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102721191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 9 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ 63) được cấp ngày 18 tháng 2 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư mở rộng hệ thống nhà hàng cung cấp dịch vụ ăn uống (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar và vũ trường).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 10 công ty con và 2 công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty con:				
(i) Công ty Cổ phần Golden Sakura	Kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Hà Nội	99,8%	99,8%
(ii) Công ty Cổ phần Tân Phong – Lại Yên	Sản xuất và chế biến thực phẩm	Hà Nội	88%	88%
(iii) Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cồng Vàng	Thiết kế và xây dựng nhà hàng	Hà Nội	51%	51%
(iv) Công ty TNHH Golden Gate Franchise	Kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Hà Nội	100%	100%
(v) Công ty Cổ phần The Concept House	Kinh doanh chuỗi cửa hàng trà sữa	Hà Nội	79%	79%
(vi) Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Kinh doanh chuỗi cửa hàng cà phê	Hồ Chí Minh	65%	65%
(vii) Công ty Cổ phần Golden Red Hots	Kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Hồ Chí Minh	51%	51%
(viii) Công ty TNHH Shin Cà Phê	Kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Hồ Chí Minh	65%	100%
(ix) Công ty TNHH Giải pháp Cà phê S.O.C	Nghiên cứu, cung cấp dịch vụ đào tạo	Hồ Chí Minh	65%	100%
(x) Công ty TNHH Một thành viên The Coffee Inn	Kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Hà Nội	100%	100%
Công ty liên kết:				
(xi) Công ty TNHH Cồng Vàng Vinh	Kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Nghệ An	36%	36%
(xii) Công ty Cổ phần Nội thất Cồng Vàng	Thiết kế và xây dựng nhà hàng	Hà Nội	14,57%	28,57%

(i) Công ty Cổ phần Golden Sakura

Công ty Cổ phần Golden Sakura (“Golden Sakura”) được thành lập tại Hà Nội theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp - Công ty Cổ phần số 0106863239 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 5 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ nhất) được cấp ngày 13 tháng 6 năm 2016. Vốn điều lệ của Golden Sakura là 10.000.000.000 VND, trong đó, Công ty sở hữu 99,8% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số vốn đã góp của Công ty là 5.979.740.426 VND, chiếm 100% số vốn thực góp tại Golden Sakura. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Golden Sakura là kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

(ii) Công ty Cổ phần Tân Phong – Lại Yên

Công ty Cổ phần Tân Phong – Lại Yên (“Tân Phong – Lại Yên”) được thành lập tại Hà Nội theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0104571417 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 4 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi (lần thứ 8) được cấp ngày 28 tháng 1 năm 2016. Vốn điều lệ của Tân Phong – Lại Yên là 10.000.000.000 VND, trong đó, Công ty sở hữu 88% vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tân Phong – Lại Yên là sản xuất và chế biến thực phẩm.

(iii) Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cổng Vàng

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cổng Vàng (“Golden Gate Construction”) được thành lập tại Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp – Công ty Cổ phần số 0107670504 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2016. Vốn điều lệ của Golden Gate Construction là 3.000.000.000 VND, trong đó, Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Golden Gate Construction là thiết kế và xây dựng nhà hàng.

(iv) Công ty TNHH Golden Gate Franchise

Công ty TNHH Golden Gate Franchise (“Golden Gate Franchise”) được thành lập tại Hà Nội theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107647840 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016. Vốn điều lệ của Golden Gate Franchise là 10.000.000.000 VND, trong đó, Công ty sở hữu 100% điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Golden Gate Franchise là kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống.

(v) Công ty Cổ phần The Concept House

Công ty Cổ phần The Concept House (“Concept House”) được thành lập tại Hà Nội theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp - Công ty Cổ phần số 0107729860 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 2 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ nhất) được cấp ngày 14 tháng 3 năm 2017. Vốn điều lệ của Concept House là 9.500.000.000 VND, trong đó, Công ty sở hữu 79% vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Concept House là kinh doanh chuỗi cửa hàng trà sữa.

(vi) Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans

Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans (“Golden Beans”) được thành lập tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp – Công ty Cổ phần số 0314681060 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi (lần thứ nhất) được cấp ngày 21 tháng 11 năm 2017. Vốn điều lệ của Golden Beans là 51.538.000.000 VND, trong đó, Công ty sở hữu 65% vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Golden Beans là kinh doanh chuỗi cửa hàng cà phê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

(vii) Công ty Cổ phần Golden Gate Red Hots

Công ty Cổ phần Golden Gate Red Hots (“Red Hots”) được thành lập tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp – Công ty Cổ phần số 0314212735 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 1 năm 2017. Vốn điều lệ của Red Hots là 10.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty kiểm soát Red Hots thông qua nắm giữ gián tiếp 510.000 cổ phiếu (tương đương với 51% quyền biểu quyết) qua Công ty TNHH Golden Gate Franchise. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Red Hots là kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống.

(viii) Công ty TNHH Shin Cà Phê

Công ty TNHH Shin Cà Phê (“Shin Cà Phê”) được thành lập tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp – Công ty TNHH Một thành viên số 0314717849 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 11 năm 2017. Vốn điều lệ của Shin Cà Phê là 13.499.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty kiểm soát Shin Cà Phê thông qua nắm giữ gián tiếp 65% số vốn điều lệ qua Golden Beans. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Shin Cà Phê là kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống.

(ix) Công ty TNHH Giải pháp Cà phê S.O.C

Công ty TNHH Giải pháp Cà phê S.O.C (“S.O.C”) được thành lập tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp – Công ty TNHH Một thành viên số 0314719966 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 11 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ tư) được cấp ngày 6 tháng 12 năm 2018. Vốn điều lệ của S.O.C là 27.501.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty kiểm soát S.O.C thông qua nắm giữ gián tiếp 65% số vốn điều lệ qua Golden Beans. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của S.O.C là nghiên cứu và cung cấp dịch vụ đào tạo.

(x) Công ty TNHH Một thành viên The Coffee Inn

Công ty TNHH Một thành viên The Coffee Inn (“The Coffee Inn”) được thành lập tại Thành phố Hà Nội theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107608351 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ nhất) được cấp ngày 19 tháng 1 năm 2018. Vốn điều lệ của The Coffee Inn là 1.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty kiểm soát The Coffee Inn thông qua nắm giữ gián tiếp 100% số vốn điều lệ qua Golden Gate Franchise. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của The Coffee Inn là kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống.

(xi) Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh

Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh (“Cổng Vàng Vinh”) được thành lập tại Tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2901721473 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ hai) được cấp ngày 21 tháng 4 năm 2015. Vốn điều lệ của Cổng Vàng Vinh là 20.000.000.000 VND, trong đó, Công ty sở hữu 36% vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Cổng Vàng Vinh là kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

(xii) Công ty Cổ phần Nội thất Công Vàng

Công ty Cổ phần Nội thất Công Vàng (“Nội thất Công Vàng”) được thành lập tại Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108172942 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 3 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ nhất) được cấp ngày 11 tháng 4 năm 2018. Vốn điều lệ của Nội thất Công Vàng là 1.400.000.000 VND, trong đó Công ty sở hữu 14,57% vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thông qua kiểm soát Golden Gate Construction. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Nội thất Công Vàng là thiết kế và xây dựng nhà hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 13.147 nhân viên và 307 nhà hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 11.543 nhân viên và 245 nhà hàng).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất tiếng Việt là báo cáo tài chính chính thức theo luật định của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất tiếng Anh đã được dịch từ báo cáo tài chính hợp nhất tiếng Việt.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Tập đoàn soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết và công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết và công ty liên doanh (tiếp theo)

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận hoặc lỗ của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh và các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.9 Đầu tư

(a) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.4).

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các chứng khoán nợ khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Đầu tư (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Tập đoàn đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.10 Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

2.11 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Tập đoàn sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	8% - 33%/năm
Phương tiện vận tải	10% - 15%/năm
Thiết bị quản lý	20% - 33%/năm
Phần mềm	10% - 33%/năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các thương hiệu riêng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ trong phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.16 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực tế. Phần nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Tập đoàn ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực tế. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính/vốn hóa theo phương pháp lãi suất thực tế.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Tập đoàn phát hành tại thời điểm báo cáo, được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, giá trị quyền chọn được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.22 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/ cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.25 Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán.

2.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, dịch vụ.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.29 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.29 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2018 VND	2017 VND
Tiền mặt	59.534.874.065	38.261.186.216
Tiền gửi ngân hàng	101.144.200.721	68.127.339.736
Tiền đang chuyển	5.543.080.998	4.985.639.615
Các khoản tương đương tiền (*)	224.516.218.161	57.808.771.618
	<u>390.738.373.945</u>	<u>169.182.937.185</u>

(*) Khoản mục này bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Bao gồm trong các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại một công ty tài chính và các ngân hàng với lãi suất từ 4,75%/năm đến 9,75%/năm và kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018****5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	45.420.407.792	23.225.462.223
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	1.195.576.428	4.039.651.324
	<u>46.615.984.220</u>	<u>27.265.113.547</u>
Trừ: Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
	<u>46.615.984.220</u>	<u>27.265.113.547</u>

Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng:

	2018 VND	2017 VND
Chi nhánh Công ty TNHH Aeon Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	7.254.582.881	6.469.271.455
Chi nhánh Công ty TNHH Nước giải khát COCA - COLA Việt Nam tại Hà Nội	6.055.193.656	-
Công ty TNHH Aeon Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương	4.551.407.609	4.125.762.025
	<u>17.861.183.146</u>	<u>10.595.033.480</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	47.279.586.666	32.427.418.721
	<u>47.279.586.666</u>	<u>32.427.418.721</u>

Chi tiết cho những nhà cung cấp lớn trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn:

	2018 VND	2017 VND
Công ty TNHH Xây dựng – Trang trí Nội thất Hoàng Thảo	6.662.524.157	-
Công ty TNHH Buhler Asia Việt Nam	-	2.578.152.500
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Trang Thiết Bị Ánh Dương	2.110.037.800	1.902.567.500
Công ty TNHH Prathana Resources	-	1.768.941.000
	<u>8.772.561.957</u>	<u>4.249.600.500</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	2018 VND	2017 VND
Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc (i)	29.656.611.839	29.656.611.839
Ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc	41.210.652.678	34.750.652.678
• Khoản vay 1 (i)	34.750.652.678	34.750.652.678
• Khoản vay 2 (ii)	1.460.000.000	-
• Khoản vay 3 (iii)	5.000.000.000	-
Ông Trần Việt Trung – Thành viên HĐQT (i)	29.656.611.839	29.656.611.839
Ông Nguyễn Cao Trí – Phó Tổng Giám đốc (iv)	2.500.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Shin Coffee (v)	2.000.000.000	2.000.000.000
Cho vay nhân viên khác	-	330.000.000
	105.023.876.356	98.393.876.356

(i) Đây là các khoản Công ty cho ba cổ đông sáng lập vay theo các thỏa thuận cho vay đề ngày 12 tháng 9 năm 2010, thỏa thuận chuyển nợ và bù trừ ngày 10 tháng 4 năm 2013 và bản sửa đổi thỏa thuận đề ngày 1 tháng 7 năm 2015 giữa Công ty và các cổ đông. Các khoản vay ban đầu chịu lãi suất 0%/năm, sau đó được điều chỉnh lại thành 5,13%/năm đến 12,86%/năm theo các phụ lục thỏa thuận vay đề ngày 31 tháng 12 năm 2016 tương ứng với từng giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2015, sau đó tiếp tục được điều chỉnh lại thành 11,69%/năm đến 13,96%/năm theo các phụ lục thỏa thuận vay đề ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho năm 2016. Các khoản vay này có kỳ hạn theo hợp đồng đến ngày 7 tháng 4 năm 2018 được bảo đảm bằng cổ phần của Công ty thuộc sở hữu của các cổ đông. Các cổ đông này cũng chính là các cổ đông đã sử dụng cổ phiếu của mình để đảm bảo cho khoản vay có quyền chuyển đổi (Thuyết minh 22) và Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh 23).

Vào ngày 15 tháng 8 năm 2018, một thỏa thuận thanh toán khung được ký kết giữa Công ty, Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1, Công ty Cổ phần Golden Gate Partners và ba cổ đông sáng lập (ông Đào Thế Vinh, ông Nguyễn Xuân Tường và ông Trần Việt Trung), theo đó tổng số tiền ba cổ đông sáng lập phải trả là 146.976.361.646 VND, trong đó, số tiền gốc vay phải trả là 94.063.876.356 VND và số lãi dự thu được tính toán và điều chỉnh lại đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 52.912.485.290 VND (Thuyết minh 8(a)).

Vào ngày 14 tháng 1 năm 2019, một thỏa thuận bù trừ đã được ký kết giữa Công ty, ba cổ đông sáng lập và một cổ đông khác của Công ty, theo đó các khoản cho vay này và khoản lãi dự thu từ khoản cho các cổ đông sáng lập vay (Thuyết minh 8(a)), được bù trừ với khoản cổ tức phải trả (Thuyết minh 21) và phải trả từ giao dịch mua cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 21). Giao dịch bù trừ đã được thực hiện vào ngày 14 tháng 1 năm 2019 (Thuyết minh 43).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY (TIẾP THEO)

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn (tiếp theo)

- (ii) Đây là khoản Công ty cho vay theo các thỏa thuận cho vay không đảm bảo số 01/HĐV-2018 đề ngày 9 tháng 2 năm 2018 (1.000.000.000 VND), số 1605/HĐV đề ngày 9 tháng 5 năm 2018 (325.000.000 VND) và số 1705/HĐV đề ngày 9 tháng 5 năm 2018 (625.000.000 VND). Mục đích của khoản cho vay là cung cấp hỗ trợ tài chính. Lãi suất của các khoản vay là 6%/năm. Thời hạn trả gốc và lãi vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Trong năm 2018, số tiền 490.000.000 VND đã được hoàn trả cho Công ty.
- (iii) Đây là khoản Công ty cho vay theo thỏa thuận cho vay không đảm bảo số 2105/HĐV đề ngày 21 tháng 5 năm 2018. Mục đích của khoản cho vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của khoản vay là 6%/năm. Thời hạn trả gốc và lãi vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân.
- (iv) Đây là khoản Công ty cho vay theo thỏa thuận cho vay không đảm bảo số 01/HĐV đề ngày 30 tháng 3 năm 2017. Mục đích của khoản cho vay là cung cấp hỗ trợ tài chính. Lãi suất của khoản vay là 5,2%/năm. Thời hạn trả gốc và lãi vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này sau đó đã được hoàn trả vào ngày 8 và 9 tháng 1 năm 2019.
- (v) Đây là khoản Công ty cho vay theo thỏa thuận cho vay đảm bảo số 08/HĐV đề ngày 29 tháng 6 năm 2017. Mục đích của khoản cho vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của khoản vay là 6,0%/năm. Thời hạn trả gốc và lãi vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bởi 51.000 cổ phần của Ông Nguyễn Hữu Long (cổ đông của bên đi vay) tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Shin Coffee (tương ứng với 51% vốn cổ phần). Khoản vay này sau đó được gia hạn đến ngày 30 tháng 12 năm 2019 theo thỏa thuận gia hạn ký ngày 29 tháng 01 năm 2018 và ngày 29 tháng 01 năm 2019.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	2018 VND	2017 VND
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners (Thuyết minh 40(b)) (*)	29.149.342.000	-
Cho vay nhân viên khác	3.393.327.528	3.628.435.415
	<u>32.542.669.528</u>	<u>3.628.435.415</u>

- (*) Đây là khoản Công ty cho vay theo thỏa thuận cho vay không đảm bảo số 01/2018/HĐV-GGP đề ngày 17 tháng 12 năm 2018. Mục đích của khoản cho vay là để thanh toán phí tư vấn liên quan đến khoản vay của Công ty và Công ty Cổ phần Golden Gate Partners với Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1. Lãi suất của khoản vay là 6%/năm. Khoản này đã được Công ty tạm ứng trước cho Công ty Cổ phần Golden Gate Partners vào ngày 31 tháng 8 năm 2018. Thời hạn trả gốc và lãi vay là 60 tháng kể từ ngày Công ty thanh toán hai khoản vay có thể chuyển đổi và trao đổi lấy cổ phiếu với Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1 (Thuyết minh số 22), là ngày 15 tháng 1 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	2018 VND	2017 VND
Lãi dự thu từ khoản cho các cổ đông sáng lập vay (i)	52.912.485.290	51.614.918.300
Tạm ứng cho mục đích công tác của nhân viên	21.354.110.820	9.276.172.907
Thu từ bồi thường vi phạm hợp đồng (ii) (Thuyết minh 38)	20.840.000.000	-
Tạm ứng tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans (iii)	3.092.280.000	3.092.280.000
Đặt cọc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Tân Phong – Lại Yên (iv)	7.213.563.960	7.213.563.960
Đặt cọc ngắn hạn	7.652.189.584	3.914.734.471
Thuế thu nhập cá nhân từ các thành viên Hội đồng Quản trị trước đây	609.800.603	978.531.303
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8.469.440.377	6.042.541.279
	<u>122.143.870.634</u>	<u>82.132.742.220</u>
Trừ: Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(35.800.000)	(945.431.283)
	<u>122.108.070.634</u>	<u>81.187.310.937</u>

(i) Đây là lãi dự thu từ các khoản cho cổ đông sáng lập vay của Công ty trong giai đoạn từ ngày 12 tháng 9 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Khoản vay ban đầu chịu lãi suất 0%/năm, sau đó được điều chỉnh lại thành 5,13%/năm đến 12,86%/năm theo các phụ lục thỏa thuận vay đề ngày 31 tháng 12 năm 2016 tương ứng với từng giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2015, sau đó tiếp tục được điều chỉnh lại thành 11,69%/năm đến 13,96%/năm theo các phụ lục thỏa thuận vay đề ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho năm 2016. Các phụ lục thỏa thuận vay này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Vào ngày 15 tháng 8 năm 2018, một thỏa thuận thanh toán khung được ký kết giữa Công ty, Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1, Công ty Cổ phần Golden Gate Partners và ba cổ đông sáng lập (ông Đào Thế Vinh, ông Nguyễn Xuân Tường và ông Trần Việt Trung), theo đó tổng số tiền ba cổ đông sáng lập phải trả là 146.976.361.646 VND, trong đó, số tiền gốc vay phải trả là 94.063.876.356 VND (Thuyết minh 7(a)) và số lãi dự thu được tính toán và điều chỉnh lại đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 52.912.485.290 VND.

Vào ngày 14 tháng 1 năm 2019, một thỏa thuận bù trừ đã được ký kết giữa Công ty, các cổ đông sáng lập và một cổ đông khác của Công ty, theo đó nợ gốc từ khoản cho các cổ đông sáng lập vay (Thuyết minh 7(a)) và số lãi dự thu được bù trừ với khoản cổ tức phải trả (Thuyết minh 21) và phải trả từ giao dịch mua cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 21). Giao dịch bù trừ đã được thực hiện vào ngày 14 tháng 1 năm 2019 (Thuyết minh 43).

(ii) Đây là khoản phạt phải thu từ các nhà thầu thi công xây dựng nhà hàng để bồi thường cho các tổn thất và chi phí mà Công ty phải phát sinh thêm do chậm tiến độ xây dựng và bàn giao nhà hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(a) Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)

- (iii) Đây là khoản tạm ứng cho ông Nguyễn Hữu Long, cổ đông của Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans để mua 309.228 cổ phần của Công ty Cổ phần Cà Phê Golden Beans theo Hợp đồng Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần số 01/2017/HĐCNCP ngày 6 tháng 12 năm 2017. Vào ngày 10 tháng 1 năm 2019, Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCNCPGG-NHL được ký kết, theo đó toàn bộ số 309.228 cổ phần trên đã được chuyển nhượng cho Công ty.
- (iv) Đây là khoản đặt cọc mua 120.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Tân Phong – Lại Yên do ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc Công ty và ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc Công ty nắm giữ tương ứng với các hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phần số 01/2016/HĐĐC-GG và số 02/2016/HĐĐC-GG ngày 9 tháng 5 năm 2016. Khoản đặt cọc này sau đó đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo phụ lục hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phần số 01/2018/PLHĐĐC-GGG và 02/2018/PLHĐĐC-GGG đề ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(b) Phải thu dài hạn khác

	2018 VND	2017 VND
Đặt cọc thuê địa điểm cho các nhà hàng	110.545.199.393	88.780.483.390

9 HÀNG TỒN KHO

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	50.882.344.713	-	16.698.766.860	-
Nguyên vật liệu tồn kho	108.986.643.513	-	88.638.715.385	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	47.573.396.672	(297.947.034)	53.632.180.321	(429.200.467)
Chi phí SXKD dở dang	6.232.454.998	-	1.172.244.845	-
Thành phẩm tồn kho	12.705.944.546	-	8.841.915.972	-
Hàng hóa	10.826.078.374	-	9.565.468.102	-
	<u>237.206.862.816</u>	<u>(297.947.034)</u>	<u>178.549.291.485</u>	<u>(429.200.467)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	429.200.467	494.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(131.253.433)	(64.799.533)
Số dư cuối năm	<u>297.947.034</u>	<u>429.200.467</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuê hoạt động	15.265.635.385	8.445.174.019
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.093.399.419	13.070.105.898
Khác	19.501.155.361	9.029.345.642
	<u>60.860.190.165</u>	<u>30.544.625.559</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	2018 VND	2017 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	102.433.619.203	52.725.528.625
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà hàng (*)	424.260.444.581	366.239.921.645
Chi phí thuê	3.144.540.298	4.761.174.798
Chi phí nhượng quyền	8.154.255.436	7.875.441.868
Khác	7.415.067.675	11.974.052.889
	<u>545.407.927.193</u>	<u>443.576.119.825</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	443.576.119.824	397.525.996.353
Tăng	107.047.717.066	62.793.495.820
Chuyển từ XDCB dở dang (Thuyết minh 12)	237.598.215.366	168.955.452.881
Xóa sổ (**)	(2.185.957.694)	(7.816.623.480)
Phân bổ trong năm	(240.628.167.369)	(177.882.201.749)
Số dư cuối năm	<u>545.407.927.193</u>	<u>443.576.119.825</u>

(*) Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà hàng được phân bổ trong thời gian 5 năm kể từ khi nhà hàng đi vào hoạt động.

(**) Khoản mục này chủ yếu là các khoản xóa sổ chi phí trả trước liên quan tới các nhà hàng bị đóng cửa trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

Mẫu số B 09 – DN/HN

11	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	Tài sản cố định hữu hình				
	Nguyên giá				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	161.479.165.616	7.586.831.444	6.258.739.840	175.324.736.900
	Mua trong năm	57.458.536.873	600.000.000	406.887.476	58.465.424.349
	Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	9.411.148.629	-	8.200.057.489	17.611.206.118
	Thanh lý, nhượng bán	(4.747.576.476)	(83.000.000)	(34.264.000)	(4.864.840.476)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	223.601.274.642	8.103.831.444	14.831.420.805	246.536.526.891
	Khấu hao lũy kế				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	(65.790.308.894)	(2.851.427.020)	(2.789.061.782)	(71.430.797.696)
	Khấu hao trong năm	(33.254.237.433)	(1.042.171.316)	(1.467.003.184)	(35.763.411.933)
	Thanh lý, nhượng bán	2.478.103.795	53.604.177	34.264.000	2.565.971.972
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	(96.566.442.532)	(3.839.994.159)	(4.221.800.966)	(104.628.237.657)
	Giá trị còn lại				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	95.688.856.722	4.735.404.424	3.469.678.058	103.893.939.204
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	127.034.832.110	4.263.837.285	10.609.619.839	141.908.289.234

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 32.667.529.380 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 21.857.647.518 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Thương hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	11.852.437.312	7.833.000.000	19.685.437.312
Mua trong năm	1.427.745.631	-	1.427.745.631
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	316.144.000	-	316.144.000
Thanh lý, nhượng bán	(173.930.000)	-	(173.930.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	13.422.396.943	7.833.000.000	21.255.396.943
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	(6.340.699.628)	(86.428.330)	(6.427.127.958)
Khấu hao trong năm	(2.806.491.789)	(762.816.678)	(3.569.308.467)
Thanh lý, nhượng bán	130.156.678	-	130.156.678
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	(9.017.034.739)	(849.245.008)	(9.866.279.747)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.511.737.684	7.746.571.670	13.258.309.354
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.405.362.204	6.983.754.992	11.389.117.196

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.877.844.269 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.758.876.440 VND).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	62.428.052.514	37.328.829.448
Tăng trong năm	265.474.658.318	206.333.076.251
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(17.611.206.118)	(12.278.400.304)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(316.144.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10(b))	(237.598.215.366)	(168.955.452.881)
Số dư cuối năm	72.377.145.348	62.428.052.514

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒI DANG (TIẾP THEO)

Các công trình lớn bao gồm:

	2018 VND	2017 VND
Nhà hàng Hutong Seafood Center Point Lê Văn Lương	4.137.909.483	-
Nhà hàng Phố Ngon 37 Đào Tấn	3.811.915.960	-
Nhà hàng Vuvuzela Thái Hà	3.802.432.830	-
Nhà hàng Ashima Huỳnh Thúc Kháng	3.378.762.168	-
Nhà hàng Manwah Đào Tấn	3.153.491.007	-
Nhà hàng Sumo BBQ Aeon Bình Tân	-	6.180.797.913
Nhà hàng Hutong Aeon Bình Tân	-	5.284.923.095
Nhà hàng Ashima Nguyễn Trãi Hồ Chí Minh	-	4.940.205.273
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Số dư phản ánh khoản đầu tư vào công ty liên kết – Công ty TNHH Công Vàng Vinh và Công ty Cổ phần Nội thất Công Vàng như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	9.684.772.504	6.743.491.281
Góp vốn (Thuyết minh 40(a))	400.000.000	2.047.680.000
Chia sẻ phần lãi từ công ty liên kết	301.590.003	893.601.223
Số dư cuối năm	<hr/> <hr/> 10.386.362.507	<hr/> <hr/> 9.684.772.504

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	21.018.835.693	23.529.266.003
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 36)	(2.510.430.310)	(2.510.430.310)
Số dư cuối năm	<hr/> <hr/> 18.508.405.383	<hr/> <hr/> 21.018.835.693

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018****15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	199.939.637.686	169.565.924.743

Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn:

	2018 VND	2017 VND
Công ty TNHH CJ Freshway Việt Nam	24.031.720.029	20.313.398.163

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	-	3.800.000.000
Khác	1.595.313.792	616.139.043
	<u>1.595.313.792</u>	<u>4.416.139.043</u>

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2018 VND	2017 VND
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	27.418.113.333	21.041.450.413
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	28.266.731.429	32.923.484.780
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	2.030.313.116	1.680.304.002
Thuế khác	2.101.172.075	1.559.305.860
	<u>59.816.329.953</u>	<u>57.204.545.055</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

Biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Cán trừ thuế GTGT đầu vào VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Thuế GTGT	21.041.450.413	430.466.827.014	(195.647.404.174)	(228.442.759.920)	27.418.113.333
Thuế TNDN	32.923.484.780	61.875.997.892	-	(66.532.751.243)	28.266.731.429
Thuế TNCN	1.680.304.002	25.957.416.378	-	(25.607.407.264)	2.030.313.116
Thuế khác	1.559.305.860	3.491.481.729	-	(2.949.615.514)	2.101.172.075
	<u>57.204.545.055</u>	<u>521.791.723.013</u>	<u>(195.647.404.174)</u>	<u>(323.532.533.941)</u>	<u>59.816.329.953</u>

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2018 VND	2017 VND
Tiền lương tháng 12	65.278.144.175	53.469.631.609
Thưởng cho nhân viên và Ban Điều hành	70.326.398.606	84.343.323.179
Thưởng cho Ban Giám đốc	-	1.620.000.000
	<u>135.604.542.781</u>	<u>139.432.954.788</u>

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay (*)	39.041.280.266	32.730.165.101
Chi phí điện nước	7.441.251.974	6.097.741.513
Chi phí xây dựng nhà hàng	6.992.994.500	1.249.670.188
Chi phí nhượng quyền	2.940.036.487	1.102.400.053
Khác	13.337.018.923	8.721.927.224
	<u>69.752.582.150</u>	<u>49.901.904.079</u>

(*) Khoản này bao gồm trong chi phí lãi vay phải trả bên liên quan là 38.214.847.115 VND (2017: 32.730.165.101 VND) (Thuyết minh 40(b)).

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu nhận trước	4.103.280.766	2.673.784.967
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	10.976.102.917
	<u>4.103.280.766</u>	<u>13.649.887.884</u>

21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Cổ tức phải trả (i), (iii)	36.922.875.564	38.866.184.804
Phải trả từ giao dịch mua cổ phiếu quỹ (ii), (iii)	134.219.152.160	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	29.728.517.250	428.196.306
Đặt cọc	2.484.172.763	2.083.431.397
Khác	6.333.706.688	8.881.804.268
	<u>209.688.424.425</u>	<u>50.259.616.775</u>

- (i) Cổ tức còn phải trả cho ba cổ đông sáng lập theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đối với lợi nhuận của các năm 2011 đến năm 2016 (Thuyết minh 28).

Vào ngày 15 tháng 8 năm 2018, một thỏa thuận thanh toán khung được ký kết giữa Công ty, Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1, Công ty Cổ phần Golden Gate Partners và ba cổ đông sáng lập (ông Đào Thế Vinh, ông Nguyễn Xuân Tường và ông Trần Việt Trung), theo đó tổng số tiền cổ tức phải trả cho ba cổ đông sáng lập được tính toán lại cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2016 là 36.922.875.564 VND.

- (ii) Đây là khoản Công ty phải trả một cổ đông của Công ty về giao dịch mua lại 70.000 cổ phiếu của Công ty làm cổ phiếu quỹ theo Nghị Quyết số 05/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 8 năm 2018.
- (iii) Vào ngày 14 tháng 1 năm 2019, một thỏa thuận bù trừ đã được ký kết giữa Công ty, ba cổ đông sáng lập (ông Đào Thế Vinh, ông Nguyễn Xuân Tường và ông Trần Việt Trung) và một cổ đông khác của Công ty, theo đó khoản cổ tức phải trả ba cổ đông sáng lập và số phải trả từ giao dịch mua cổ phiếu quỹ được bù trừ với phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a)) và lãi dự thu của các khoản vay này (Thuyết minh 8(a)). Giao dịch bù trừ được thực hiện vào ngày 14 tháng 1 năm 2019 (Thuyết minh 43).

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Rút vốn VND	Trả gốc VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
(a) Vay ngắn hạn					
- Vay ngân hàng (i)	13.755.617.664	563.621.517.029	(434.413.700.303)	-	142.963.434.390
- Vay các bên liên quan (Thuyết minh 40(b)) (ii)	123.187.223.840	-	-	2.433.468.521	125.620.692.361
	<u>136.942.841.504</u>	<u>563.621.517.029</u>	<u>(434.413.700.303)</u>	<u>2.433.468.521</u>	<u>268.584.126.751</u>
(b) Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (iii)	-	35.086.546.168	(3.508.654.617)	-	31.577.891.551

(i) Đây là khoản vay theo hạn mức với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("VietinBank") theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 12/2018/HĐCVHM/NHCT126 ngày 1 tháng 8 năm 2018 với tổng hạn mức tín dụng là 149,3 tỷ đồng đến ngày 6 tháng 7 năm 2019 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay của từng khoản giải ngân là 3 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Lãi suất vay giao động từ 5,2%/năm đến 7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng 500.000 cổ phần của Công ty từ Công ty Cổ phần Golden Gate Partners theo Hợp đồng thế chấp số 121-2016/HĐTC/NHCT126 ngày 14 tháng 11 năm 2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

22 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(ii) Vay bên liên quan được thể hiện như sau (Thuyết minh 40(b)):

	2018 VND	2017 VND
Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1		
- Khoản vay 1 (*)	83.806.689.964	82.183.223.840
- Khoản vay 2 (**)	41.814.002.397	41.004.000.000
	<u>125.620.692.361</u>	<u>123.187.223.840</u>

(*) Đây là khoản vay theo Thỏa thuận vay có thể chuyển đổi và trao đổi lấy cổ phiếu ký ngày 1 tháng 9 năm 2010, và các Phụ lục sửa đổi trong đó sửa đổi lần gần nhất đề ngày 15 tháng 8 năm 2018 với tổng giá trị 3.607.692 Đô la Mỹ. Khoản vay này được dùng để cung cấp tài chính cho các nhu cầu vốn lưu động và nhu cầu khác của Công ty. Thời hạn khoản vay ban đầu là 12 tháng kể từ ngày của Thỏa thuận vay và sau đó được gia hạn đến ngày 29 tháng 1 năm 2019. Lãi suất cho vay là 4%/năm từ ngày giải ngân đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và sau đó là 8%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư còn lại của khoản vay là 3.607.692 Đô la Mỹ.

(**) Đây là khoản vay theo Hợp đồng vay có thể chuyển đổi và trao đổi lấy cổ phiếu ký ngày 5 tháng 3 năm 2012, và các Phụ lục sửa đổi trong đó sửa đổi lần gần nhất đề ngày 15 tháng 8 năm 2018 với tổng giá trị 1.800.000 Đô la Mỹ. Khoản vay này được dùng để cung cấp tài chính cho các nhu cầu vốn lưu động và nhu cầu khác của Công ty. Thời hạn khoản vay ban đầu là 34 tháng kể từ ngày của Thỏa thuận vay và sau đó được gia hạn đến ngày 29 tháng 1 năm 2019. Lãi suất cho vay là 4%/năm từ ngày giải ngân đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và sau đó là 8%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư còn lại của khoản vay là 1.800.000 Đô la Mỹ.

Hai khoản vay trên được bảo đảm bằng 1.089.794 cổ phần từ cổ đông của Công ty kèm theo điều kiện về cổ phần được ủy quyền biểu quyết, cụ thể: các cổ đông hiện hữu thực hiện việc ủy quyền cho bên cho vay thực hiện quyền biểu quyết tương ứng với số cổ phần nêu trên trong việc đưa ra các quyết định trong các cuộc họp của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

Vào ngày 15 tháng 8 năm 2018, một thỏa thuận thanh toán khung được ký kết giữa Công ty, Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1, Công ty Cổ phần Golden Gate Partners và ba cổ đông sáng lập, theo đó khoản vay này không được chuyển đổi thành cổ phiếu và được hoàn trả cho Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1 tại ngày đáo hạn, là ngày 29 tháng 1 năm 2019. Vào ngày 15 tháng 1 năm 2019, Công ty đã thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi liên quan đến hai khoản vay này và toàn bộ số cổ phần mà cổ đông của Công ty thế chấp cho hai khoản vay này đã được giải chấp vào ngày 16 tháng 1 năm 2019.

(iii) Đây là khoản vay theo hạn mức với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("VietinBank") theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 11/2018-HĐCVDADT/NHCT126-CONGVANG ngày 20 tháng 8 năm 2018, với tổng hạn mức tín dụng là 145 tỷ VND để thanh toán các chi phí đầu tư của Công ty cho dự án "Đầu tư xây dựng 72 nhà hàng trong năm 2017 và 2018" ("Dự án"). Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay trong năm là 7,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng 500.000 cổ phần của Công ty từ Công ty Cổ phần Golden Gate Partners theo Hợp đồng thế chấp số 121-2016/HĐTC/NHCT126 ngày 14 tháng 11 năm 2016 và toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay do VietinBank tài trợ cho Dự án theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018/HĐBĐ/NHCT126-GGG ngày 11 tháng 7 năm 2018.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

23 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm (i)	24.150.000.000	24.150.000.000
Chuyển đổi thành cổ phiếu (ii)	(24.150.000.000)	-
Số dư cuối năm	-	24.150.000.000

- (i) Trái phiếu chuyển đổi (“trái phiếu”) với số lượng 241.500 và mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu phát hành ngày 11 tháng 12 năm 2012 và được đảm bảo bởi 1.014.077 cổ phần từ cổ đông của Công ty kèm theo điều kiện về cổ phần được ủy quyền biểu quyết, cụ thể: các cổ đông hiện hữu thực hiện việc ủy quyền cho bên cho vay thực hiện quyền biểu quyết tương ứng với số cổ phần nêu trên trong việc đưa ra các quyết định trong các cuộc họp của Đại hội đồng Cổ đông Công ty. Lãi của khoản trái phiếu chuyển đổi này sẽ phải trả khi Công ty công bố trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu và được tính theo mức tương đương với mức cổ tức trong trường hợp trái chủ là chủ sở hữu của số cổ phiếu được chuyển đổi từ khoản gốc của trái phiếu do trái chủ đó nắm giữ có thể được chuyển đổi tại thời điểm trả cổ tức.

Tỷ lệ chuyển đổi là không cố định và được xác định theo công thức nêu trong Hợp đồng mua trái phiếu chuyển đổi đề ngày 11 tháng 12 năm 2012. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty không ước tính được mức cần ghi nhận vào vốn chủ, do vậy toàn bộ giá trị trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là khoản vay.

Trái chủ có quyền tùy chọn thực hiện quyền chuyển đổi để chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại bất kỳ thời điểm nào sau khi tất cả hoặc bất cứ quy định pháp lý nào cấm trái chủ đăng ký trở thành người nắm giữ hợp pháp các cổ phiếu chuyển đổi được gỡ bỏ. Ngược lại, Công ty có quyền tùy chọn yêu cầu trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu ngay sau khi tất cả hoặc bất cứ quy định pháp lý nào cấm trái chủ đăng ký trở thành người nắm giữ hợp pháp đã được thỏa mãn.

Ngày đáo hạn ban đầu của Trái phiếu chuyển đổi là ngày 7 tháng 1 năm 2018, sau đó được gia hạn đến ngày 7 tháng 1 năm 2019 theo Hợp đồng mua trái phiếu chuyển đổi sửa đổi đề ngày 16 tháng 11 năm 2017.

- (ii) Theo quyết định của trái chủ (Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1) đề ngày 27 tháng 9 năm 2018, toàn bộ trái phiếu chuyển đổi trên đã được chuyển đổi thành cổ phiếu với tỷ lệ chuyển đổi là 5,23798 cổ phiếu phổ thông trên 1 trái phiếu chuyển đổi. Tại ngày 21 tháng 11 năm 2018, trái chủ đã nhận được chứng nhận sở hữu cổ phần của cổ đông tại Công ty và toàn bộ số cổ phần mà các cổ đông sáng lập Công ty thế chấp cho trái phiếu chuyển đổi này đã được giải chấp vào ngày 7 tháng 12 năm 2018. Theo đó, tổng số cổ phiếu phổ thông được phát hành thêm là 1.264.974 cổ phiếu, tương đương 16,57% tổng số cổ phiếu được phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh 25(c)).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

24 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Số dư thuế thu nhập hoãn lại sau bù trừ tại thời điểm cuối năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	-	3.812.866.989
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	(6.401.625.321)	(2.349.176.162)
Giá trị ròng	<u>(6.401.625.321)</u>	<u>1.463.690.827</u>

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	1.463.690.827	3.900.803.816
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 39)	(7.865.316.148)	(2.437.112.989)
Số dư cuối năm	<u>(6.401.625.321)</u>	<u>1.463.690.827</u>

(a) Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	2018 VND	2017 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	3.812.866.989

(b) Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	2018 VND	2017 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	<u>6.401.625.321</u>	<u>2.349.176.162</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

25 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2018		2017	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi (*)	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	7.629.874	4.250	6.364.900	4.250
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.629.874	4.250	6.364.900	4.250
Số lượng cổ phiếu quỹ	(70.000)	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.559.874	4.250	6.364.900	4.250

(*) Cổ phiếu ưu đãi nắm giữ bởi các cán bộ công nhân viên được phát hành với điều khoản cho phép các cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi được hưởng mức cổ tức cao hơn mức cổ tức cổ phiếu thường là 5%. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu – cổ phiếu phổ thông

	2018		2017	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	3.375.690	44,24	3.375.690	53,04
Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star	1.264.974	16,58	-	-
Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc	846.791	11,10	840.089	13,20
Ông Trần Việt Trung – Thành viên HĐQT	921.104	12,07	965.813	15,17
Ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc	936.415	12,27	948.408	14,90
Các cổ đông khác	284.900	3,74	234.900	3,69
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.629.874	100	6.364.900	100

(c) Tình hình biến động của vốn góp phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	6.287.750	62.835.000.000	42.500.000	62.877.500.000
Cổ phiếu mới phát hành	81.400	814.000.000	-	814.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.369.150	63.649.000.000	42.500.000	63.691.500.000
Cổ phiếu mới phát hành	266.874	12.649.740.000	19.000.000	12.668.740.000
Hủy cổ phiếu quỹ	(1.900)	-	(19.000.000)	(19.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	7.634.124	76.298.740.000	42.500.000	76.341.240.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

Mẫu số B 09 – DN/HN

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	62.877.500.000	3.694.373.400	-	510.116.036.566	576.687.909.966
Cổ phiếu mới phát hành	194.000.000	827.286.400	-	-	1.021.286.400
Cổ phiếu thưởng	620.000.000	-	-	(620.000.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	256.219.082.844	256.219.082.844
Chia cổ tức trong năm 2017 (Thuyết minh 28)	-	-	-	(30.002.345.000)	(30.002.345.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	63.691.500.000	4.521.659.800	-	735.712.774.410	803.925.934.210
Cổ phiếu quỹ mua trong năm 2017 (i)	-	-	(38.000.000)	-	(38.000.000)
Hủy cổ phiếu quỹ (i)	(19.000.000)	(19.000.000)	38.000.000	-	-
Cổ phiếu ưu đãi mới phát hành (ii)	19.000.000	-	-	(19.000.000)	-
Cổ phiếu mới phát hành (iii)	12.649.740.000	11.500.260.000	-	-	24.150.000.000
Cổ phiếu quỹ mua trong năm 2018 (iv)	-	-	(134.219.152.160)	-	(134.219.152.160)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	275.310.935.729	275.310.935.729
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	76.341.240.000	16.002.919.800	(134.219.152.160)	1.011.004.710.139	969.129.717.779

(i) Đây là giao dịch mua lại 1.900 cổ phiếu ưu đãi cổ tức của Công ty với giá 20.000 VND/cổ phiếu trong năm 2017 nhưng được ghi nhận trong năm 2018. Số cổ phiếu này sau đó đã được Công ty hủy trong năm 2018.

(ii) Đây là giao dịch phát hành thêm 1.900 cổ phiếu ưu đãi cổ tức của Công ty với các quyền lợi tương tự như các cổ phiếu ưu đãi cổ tức hiện tại.

(iii) Theo quyết định của trái chủ (Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1) ngày 27 tháng 9 năm 2018, toàn bộ trái phiếu chuyển đổi đã được chuyển đổi thành cổ phiếu với tỷ lệ chuyển đổi là 5,23798 cổ phiếu phổ thông trên 1 trái phiếu chuyển đổi. Tại ngày 21 tháng 11 năm 2018, trái chủ đã nhận được chứng nhận sở hữu cổ phần của cổ đông tại Công ty (Thuyết minh 23).

(iv) Đây là giao dịch mua lại 70.000 cổ phiếu quỹ của Công ty từ một cổ đông của Công ty theo Nghị Quyết số 05/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 8 năm 2018 (Thuyết minh 40(a)).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

27 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	2018 VND	2017 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	20.080.200.000	20.079.200.000
Lỗ sau thuế	(8.500.050.345)	(2.241.999.317)
	<u>11.580.149.655</u>	<u>17.837.200.683</u>

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm được trình bày như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	17.837.200.683	114.927.015
Tăng vốn góp	1.000.000	18.879.200.000
Lỗ trong năm	(6.258.051.028)	(1.156.926.332)
Số dư cuối năm	<u>11.580.149.655</u>	<u>17.837.200.683</u>

28 CỔ TỨC

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	38.866.184.804	35.238.194.922
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 26)	-	30.002.345.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	-	(26.374.355.118)
Giảm khác	(1.943.309.240)	-
Số dư cuối năm (Thuyết minh 40(b))	<u>36.922.875.564</u>	<u>38.866.184.804</u>

Số dư cổ tức phải trả cuối năm liên quan đến các cổ phiếu của các cổ đông được sử dụng để cầm cố cho khoản vay có quyền chuyển đổi (Thuyết minh 22) và khoản trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh 23). Các cổ tức này được Công ty giữ lại trong thời gian các cổ phiếu được cầm cố.

Vào ngày 14 tháng 1 năm 2019, một thỏa thuận bù trừ đã được ký kết giữa Công ty, ba cổ đông sáng lập và một cổ đông khác của Công ty, theo đó số cổ tức phải trả đã được tính toán lại là 36.922.875.564 VND, số phải trả từ giao dịch mua cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 21) được bù trừ với số phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a)) và lãi dự thu của các khoản vay này (Thuyết minh 8(a)). Giao dịch bù trừ được thực hiện vào ngày 14 tháng 1 năm 2019 (Thuyết minh 43).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

29 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2018	2017
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	275.310.935.729	256.219.082.844
Điều chỉnh cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi (VND)	-	-
	<u>275.310.935.729</u>	<u>256.219.082.844</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>6.454.830</u>	<u>6.324.200</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>42.652</u>	<u>40.514</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm:

	2018	2017
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	275.310.935.729	256.219.082.844
Chi phí lãi vay của khoản vay chuyển đổi và trái phiếu chuyển đổi (VND)	-	11.695.237.524
	<u>275.310.935.729</u>	<u>267.914.320.368</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng (cổ phiếu)	<u>6.454.830</u>	<u>8.428.071</u>
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>42.652</u>	<u>31.788</u>

30 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 2.185 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.703 Đô la Mỹ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

31 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	3.960.495.146.072	3.391.419.685.198
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	8.628.882.091	16.008.067.888
Khác	1.494.163.000	-
	<u>3.970.618.191.163</u>	<u>3.407.427.753.086</u>
Giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(467.760.468)	-
	<u>3.970.150.430.695</u>	<u>3.407.427.753.086</u>

32 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.527.238.581.099	1.378.230.849.790
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	3.409.579.712	9.470.036.977
Khác	430.142.916	-
	<u>1.531.078.303.727</u>	<u>1.387.700.886.767</u>

33 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Lãi từ khoản cho các cổ đông sáng lập vay (Thuyết minh 40(a))	6.059.711.990	17.938.564.700
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.887.526.379	1.842.084.134
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.129.669.513	630.313.993
	<u>19.076.907.882</u>	<u>20.410.962.827</u>

34 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền vay (*)	13.688.314.700	16.250.045.013
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	2.433.468.521	-
Chi phí tài chính khác	4.411.324	1.829.485.772
	<u>16.126.194.545</u>	<u>18.079.530.785</u>

(*) Khoản này bao gồm lãi vay từ bên liên quan là 5.484.682.014 VND (2017: 15.230.951.088 VND) (Thuyết minh 40(a)).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

35 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.242.265.480	23.993.853.504
Chi phí nhân viên	677.314.704.052	554.404.706.636
Chi phí đi thuê	435.712.930.801	350.386.576.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.726.561.210	130.319.946.902
Chi phí công cụ, dụng cụ	207.108.748.683	181.272.759.844
Phân bổ chi phí cải tạo nhà hàng	167.956.168.538	113.730.660.651
Chi phí marketing	70.196.950.744	34.025.623.484
Chi phí khác	125.631.931.765	112.630.736.636
	<u>1.892.890.261.273</u>	<u>1.500.764.864.417</u>

36 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018 VND	2017 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.862.483.176	4.165.480.928
Chi phí nhân viên	166.702.546.994	156.611.286.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.866.469.144	24.532.153.048
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 14)	2.510.430.310	2.510.430.310
Chi phí khác	75.069.553.918	36.775.527.433
	<u>275.011.483.542</u>	<u>224.594.878.086</u>

37 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.422.425.022.992	1.279.826.965.985
Chi phí nhân viên	891.183.030.628	755.803.007.384
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.843.150.710	33.580.095.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	913.841.491.622	695.397.067.062
Chi phí khác	439.872.201.589	354.291.002.731
	<u>3.709.164.897.541</u>	<u>3.118.898.138.537</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

38 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Thu nhập khác		
Nhận tài trợ (*)	38.549.182.264	30.268.216.102
Tiền phạt vi phạm hợp đồng (Thuyết minh (8(a)))	20.840.000.000	-
Lãi do thanh lý tài sản	645.219.798	42.460.977
Xử lý tài sản thừa không rõ nguyên nhân (**)	2.420.855.240	5.736.476.486
Doanh thu từ hoạt động nhượng quyền (Thuyết minh 40(a))	2.803.353.423	1.889.020.119
Khác	3.535.961.237	2.892.645.649
	<u>68.794.571.962</u>	<u>40.828.819.333</u>
Chi phí khác		
Xóa sổ tài sản của các nhà hàng đã đóng cửa	(3.225.830.738)	(6.938.125.819)
Phạt hành chính	(578.693.528)	-
Khác	(618.534.448)	(4.895.542.239)
	<u>(4.423.058.714)</u>	<u>(11.833.668.058)</u>
Lợi nhuận khác	<u>64.371.513.248</u>	<u>28.995.151.275</u>

(*) Chủ yếu bao gồm khoản thu nhập khác từ các đối tác của Công ty tài trợ cho việc Công ty thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại cho sản phẩm của đối tác.

(**) Đây là các khoản xử lý chênh lệch thừa hàng tồn kho không rõ nguyên nhân khi tiến hành kiểm đếm định kỳ tại các cửa hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**
39 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	338.794.198.741	326.587.308.356
Thuế tính ở thuế suất 20%	67.758.839.748	65.317.461.671
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	853.834.515	934.704.630
Lỗi tính thuế của công ty con mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	4.052.449.158	2.349.176.162
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	(2.923.809.381)	2.923.809.381
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>69.741.314.040</u>	<u>71.525.151.844</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	61.875.997.892	69.088.038.855
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 24)	7.865.316.148	2.437.112.989
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>69.741.314.040</u>	<u>71.525.151.844</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2018 VND	2017 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Cồng Vàng Vinh	14.033.045.317	12.717.737.696
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Cồng Vàng Vinh	-	16.534.645
Công ty Cổ phần Giải pháp thị trường mới	126.550.000	-
	<u>126.550.000</u>	<u>16.534.645</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	32.416.719.860	34.513.816.365

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
iv) Hoạt động tài chính		
Lãi vay		
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	-	611.904.183
Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1	5.484.682.014	14.619.046.905
	<u>5.484.682.014</u>	<u>15.230.951.088</u>
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	-	15.916.378.350
Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc	-	3.961.019.635
Ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc	-	4.471.743.720
Ông Trần Việt Trung – Thành viên HĐQT	-	4.553.808.295
Ông Nguyễn Cao Trí – Phó Tổng Giám đốc	-	348.910.000
	<u>-</u>	<u>29.251.860.000</u>
Giải ngân khoản vay		
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	-	11.000.000.000
	<u>-</u>	<u>11.000.000.000</u>
Thanh toán khoản vay		
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	-	42.786.969.751
	<u>-</u>	<u>42.786.969.751</u>
Góp vốn (Thuyết minh 26)		
Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1	12.649.740.000	-
	<u>12.649.740.000</u>	<u>-</u>
v) Hoạt động đầu tư		
Góp vốn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Công Vàng Vinh	-	2.047.680.000
Công ty Cổ phần Nội thất Công Vàng	400.000.000	-
	<u>400.000.000</u>	<u>2.047.680.000</u>
Cho vay		
Ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc	6.960.000.000	-
Ông Nguyễn Cao Trí – Phó Tổng Giám đốc	500.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	29.149.342.000	-
	<u>36.609.342.000</u>	<u>2.000.000.000</u>
Lãi dự thu từ khoản cho cổ đông sáng lập vay (Thuyết minh 33)		
Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc	4.643.792.048	5.342.218.610
Ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc	(155.175.124)	6.420.269.179
Ông Trần Việt Trung – Thành viên HĐQT	1.571.095.066	6.176.076.911
	<u>6.059.711.990</u>	<u>17.938.564.700</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
vi) Giao dịch khác		
Doanh thu từ phí nhượng quyền		
Công ty TNHH Công Vàng Vinh (Thuyết minh 38)	2.803.353.423	1.889.020.119
Tạm ứng		
Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc	1.477.003.207	-
Ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc	1.842.731.312	-
Ông Nguyễn Cao Trí – Phó Tổng Giám đốc	119.962.890	-
	<u>3.439.697.409</u>	-
Mua cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 26)		
Một cổ đông của Công ty	134.219.152.160	-

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2018 VND	2017 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Công Vàng Vinh	1.195.576.428	4.039.651.324
Phải thu về lãi cho vay (Thuyết minh 7(a)(i))		
Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc	17.744.707.680	15.722.448.632
Ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc	17.423.072.610	17.913.048.522
Ông Trần Việt Trung – Thành viên HĐQT	17.744.705.000	17.979.421.146
	<u>52.912.485.290</u>	<u>51.614.918.300</u>
Các khoản phải thu khác		
Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc	4.027.088.463	3.607.924.879
Ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc	5.434.986.922	4.039.504.619
Ông Trần Việt Trung – Thành viên HĐQT	105.902.577	-
Ông Nguyễn Cao Trí – Phó Tổng Giám đốc	130.000.000	-
	<u>9.697.977.962</u>	<u>7.647.429.498</u>
Các khoản cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a))		
Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc	29.656.611.839	29.656.611.839
Ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc	41.210.652.678	34.750.652.678
Ông Trần Việt Trung – Thành viên HĐQT	29.656.611.839	29.656.611.839
Ông Nguyễn Cao Trí – Phó Tổng Giám đốc	2.500.000.000	2.000.000.000
	<u>103.023.876.356</u>	<u>96.063.876.356</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
Các khoản cho vay dài hạn (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	29.149.342.000	-
Các khoản vay ngắn hạn phải trả (Thuyết minh 22(a))		
Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1	125.620.692.361	123.187.223.840
Khoản trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh 23)		
Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1	-	24.150.000.000
Lãi vay trích trước phải trả (Thuyết minh 19)		
Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1	38.214.847.115	32.730.165.101
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 28)		
Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc	12.266.575.528	12.612.341.843
Ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc	11.890.974.699	12.969.149.266
Ông Trần Việt Trung – Thành viên HĐQT	12.765.325.337	13.284.693.695
	36.922.875.564	38.866.184.804
Phải trả từ giao dịch mua cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 21)		
Một cổ đông của Công ty	134.219.152.160	-

41 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trong các hợp đồng thuê của Tập đoàn đều có điều khoản cho phép Tập đoàn kết thúc sớm hợp đồng thuê bằng cách báo trước bằng văn bản tới bên cho thuê trước ngày ngừng thuê. Do đó, Tập đoàn đánh giá là không có các hợp đồng thuê không hủy ngang, và do đó không trình bày cam kết thuê hoạt động tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

42 CAM KẾT VỐN

Tập đoàn không có các cam kết trọng yếu về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa hạch toán vào các báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

43 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giao dịch bù trừ phải thu, phải trả

Vào ngày 14 tháng 1 năm 2019, một thỏa thuận đã được ký kết giữa Tập đoàn, ông Đào Thế Vinh, ông Trần Việt Trung, ông Nguyễn Xuân Tường và một cổ đông khác của Công ty về việc xử lý các khoản phải thu, phải trả giữa các bên được tính toán lại. Theo đó, các khoản mục sau được bù trừ trên sổ kế toán của Công ty vào ngày 14 tháng 1 năm 2019.

	31.12.2018	
	VND Phải thu	VND Phải trả
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a)(i))		
- Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc	94.063.876.356	-
- Ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc	29.656.611.839	-
- Ông Trần Việt Trung – Thành viên HĐQT	34.750.652.678	-
Lãi dự thu từ khoản cho các cổ đông sáng lập vay (Thuyết minh 8(a))		
- Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc	29.656.611.839	-
- Ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc	52.912.485.290	-
- Ông Trần Việt Trung – Thành viên HĐQT	17.744.707.680	-
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)		
- Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc	-	36.922.875.564
- Ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc	-	12.266.575.528
- Ông Trần Việt Trung – Thành viên HĐQT	-	11.890.974.699
Phải trả từ giao dịch mua cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 21)	-	12.765.325.337
Tổng cộng	146.976.361.646	171.142.027.724
Bù trừ công nợ	(146.976.361.646)	(146.976.361.646)
Công ty còn phải trả ông Trần Việt Trung	-	24.165.666.078

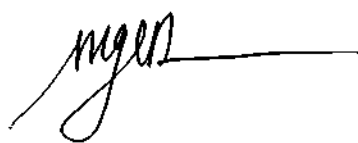
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

43 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

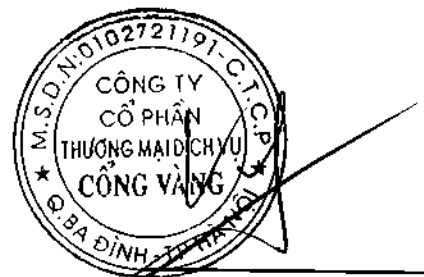
Thay đổi danh sách cổ đông

Vào ngày 15 tháng 1 năm 2019, Công ty TNHH Prosperity Food Concepts, một công ty thành lập tại Singapore, đã mua lại 1.264.974 cổ phiếu phổ thông (tương đương 16,57% tổng số cổ phiếu được phát hành tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018) của Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1 tại Công ty và 1.629.885 cổ phiếu phổ thông (tương đương 21,35% tổng số cổ phiếu được phát hành tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018) của ba cổ đông sáng lập của Công ty. Theo đó, Công ty TNHH Prosperity Food Concepts sở hữu 2.894.859 cổ phiếu phổ thông (tương đương 37,92% tổng số cổ phiếu được phát hành tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018) theo Giấy Chứng nhận sở hữu cổ phần số CS-V0160 ngày 15 tháng 1 năm 2019.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 3 năm 2019.



Ninh Thị Giang
Kế toán trưởng/Người lập



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc